

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 08-01-2019
V/v “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Minh
Ông Nguyễn Thanh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Thị Tùng Khương là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 08 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1207/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 367/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị Bé N**, sinh năm 1987; (có mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã N, huyện N, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông **Lương Văn T**, sinh năm 1985; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T1, xã T, huyện N, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Đặng Thị Bé N trình bày: Bà và ông Lương Văn T tìm hiểu nhau qua bạn bè giới thiệu. Sau đó, bà và ông Lương Văn T tiến tới hôn nhân, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2015, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An vào ngày 30/3/2015. Trong quá trình chung sống, ông T không chăm lo cho gia đình, không phụ giúp tiền sinh hoạt gia đình, thường xuyên nhậu nhẹt rồi chửi mắng bà N. Bà đã Nều lần khuyên ngăn nhưng ông T không thay đổi. Bà đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa vào tháng 9 năm 2018, nhưng sau đó, ông T có viết bản cam kết sửa đổi, nên bà đã rút đơn khởi kiện. Đến nay, ông T vẫn không chịu sửa đổi, bà nhận thấy cuộc sống vợ chồng

không thể nào dung hòa, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, bà xác định giữa bà và ông T không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: Bà xác định để bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác định bà và ông T không có nợ ai.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Lương Văn T trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà N về thời gian cưới nhau, việc đăng ký kết hôn cũng như mâu thuẫn vợ chồng. Ông thấy mâu thuẫn vợ chồng không quá lớn, ông T hứa sẽ thay đổi và khắc phục được để chăm lo cho vợ. Ông vẫn còn thương vợ mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nên ông T không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

Về con chung: Ông xác định ông và bà N không có con chung.

Về tài sản chung: Ông và bà N tự thỏa thuận, nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác định vợ chồng ông không có nợ ai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đặng Thị Bé N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lương Văn T. Ông T đang cư trú tại xã T, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn là bà Đặng Thị Bé N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đặng Thị Bé N:

[3.1] Về hôn nhân: Xét thấy, bà Đặng Thị Bé N và ông Lương Văn T tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 34/2015 đăng ký ngày 30/3/2015 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Long An cấp, nên hôn nhân giữa bà N và ông T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình chung sống giữa bà N và ông T đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T không chăm lo cho gia đình, thường xuyên nhậu nhẹt chửi mắng bà N. Ông T cũng thừa nhận là do lỗi của mình. Tại phiên tòa, ông T mong muốn được hàn

gắn tình cảm vợ chồng với bà N nhưng lại không đưa ra được bất kỳ biện pháp nào để hàn gắn tình cảm với bà N để bà N chấp nhận. Mặt khác, trước đây bà N cũng đã nộp đơn khởi kiện ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, nhưng sau đó bà N đã rút đơn do ông T có làm văn bản cam kết khắc phục sửa đổi (có kèm theo hồ sơ khởi kiện) nhưng đến nay ông T vẫn không khắc phục được, nên bà N tiếp tục khởi kiện ly hôn với ông T. Tại phiên tòa, bà N khẳng định không còn tình cảm gì với ông T, không muốn tiếp tục duy trì cuộc sống vợ chồng với ông T. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa bà N và ông T là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, việc bà N kiên quyết ly hôn với ông T là có cơ sở, nghĩ nên chấp nhận xử cho bà Đặng Thị Bé N được ly hôn với ông Lương Văn T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về nuôi con chung: Bà Đặng Thị Bé N và ông Lương Văn T đều xác định trong thời gian chung sống không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3] Về chia tài sản: Bà Đặng Thị Bé N và ông Lương Văn T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về nợ chung: Bà Đặng Thị Bé N và ông Lương Văn T đều xác định không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Buộc bà Đặng Thị Bé N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Bé N về việc “Tranh chấp ly hôn” đối với ông Lương Văn T.

1. Về hôn nhân: Bà Đặng Thị Bé N được ly hôn với ông Lương Văn T.

2. Về án phí: Buộc bà Đặng Thị Bé N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003640 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà Đặng Thị Bé N đã nộp đủ tiền án phí.

3. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn là bà Đặng Thị Bé N và bị đơn là ông Lương Văn T có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã T, huyện N, tỉnh Long An (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Tiên Phương